TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 ĐỒNG THÁP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2026/DS-ST

Ngày 10/02/2026
"V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2- ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị An Thư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thu Hảo;

2. Ông Đỗ Hữu Vị.

Thư ký phiên toà: ông Lương Huỳnh Phúc Tài - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2-Đồng Tháp.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu Vực 2- Đồng Tháp tham gia phiên tòa: ông Trần Huỳnh Đức Lập - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2- Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2024/TLST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay, thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 750 a/2025/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số 69/2026/QĐST-DS ngày 20 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Hoàng N, sinh năm 1981.

Địa chỉ: khu phố Ô, phường S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Dương Thị Kim L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: khu phố H, phường M, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1/ Võ Thị Thu T, sinh năm 1963.

Địa chỉ: số A N, khu phố A, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

2/ Nguyễn Văn N1, sinh năm 1963 (chết năm 2024).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1:

+ Võ Thị Thu T, sinh năm 1963.

+ Nguyễn Nhứt H, sinh năm 1982.

+ Nguyễn Nhứt N2, sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: số A N, khu phố A, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Nguyễn Nhứt N2, sinh năm 1985.

4/ Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: số A N, khu phố A, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng TMCP V (gọi tắt là V1).

Địa chỉ: Tòa nhà V, số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ngô Chí D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo uỷ quyền: Cao Duy T2 - Chức vụ: Trưởng phòng Xử lý nợ.

Đại diện ủy quyền lại: Nguyễn Chí B

CMND/CCCD số 079201031912 do Cục C về TTXH cấp ngày 10/08/2022.

Địa chi: D N, phường B, TP Hồ Chí Minh. Là người đại diện theo ủy quyền của Ngân Hàng TMCP V.

2/ Công ty Cổ phần M1 (gọi tắt là Công ty M1)

Địa chỉ: Tầng A, Tòa nhà V, số I D, phường C, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Bùi Công T3 - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Đặng Quốc Đ - Chức vụ: Giám đốc vùng xử lý nợ Miền Nam II.

Đại diện ủy quyền lại: Nguyễn Phước T4.

CMND/CCCD số 089098009953 do Cục C về TTXH cấp ngày 16/12/2021.

Địa chỉ: D N, phường B, TP ..

(Đại diện nguyên đơn xin vắng mặt, bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ bị đơn vắng mặt, đại diện Ngân hàng , đại diện công Ty M1 có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn kiện bổ sung, quá trình tố tụng nguyên đơn, đại diện

nguyên đơn trình bày :anh Nguyễn Hoàng N có cho vợ chồng chị Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Văn N1 vay nhiều lần với: Ngày 08/12/2023 vay 150.000.000 đồng; Ngày 02/2/2024 vay 300.000.000 đồng. Tổng cộng là 450.000.000 đồng. Hai khoản vay ghi chung vào một biên nhận ngày 08/12/2023 có Nhứt, chị T ký tên. Thời hạn trả khi nào cần anh N sẽ báo trước để chị T, anh N1 trả vốn. Ngày 10/3/2024, anh N tiếp tục cho chị Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Văn N1, anh Nguyễn Nhứt N2 (con anh N1, chị T) và chị Nguyễn Thị Kim T1 (vợ anh N2) vay số tiền 160.000.000 đồng, lãi suất theo ngân hàng, thời hạn vay 30 ngày kể từ ngày vay, có làm biên nhận do anh N1, chị T anh N2, chị T1 cùng ký và ghi họ tên. Sau khi nhận tiền anh N1, chị T, anh N2, chị T1 không trả lãi cho anh N2. Nay yêu cầu vợ chồng chị Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Văn N1 (đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là chị Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt H1, anh Nguyễn Nhứt N2) liên đới trả cho tôi số tiền vay: 450.000.000 đồng. Lãi suất 0,38% tính từ ngày 10/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Yêu cầu chị Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, chị Nguyễn Thị Kim T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của anh Nguyễn Văn N1 là Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt H, Nguyễn Nhứt N2 liên đới trả cho anh Hoàng N số tiền vốn 160.000.000 đồng, lãi suất 0,83%/ tháng tính từ ngày 10/3/2024 đến khi xét xử sơ thẩm. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

*Bị đơn bà Võ Thị Thu T được tống đạt hợp lệ, không đến tòa để trình bày ý kiến, cũng không gửi bản trình bày ý kiến.

Người kết thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn N1 là bị đơn cũng không ai đến tòa, hay gửi bản trình bày ý kiến mặc dù được tống đạt hợp lệ.

Bị đơn ông Nguyễn Nhứt N2 không đến tòa, không gửi bản trình bày ý kiến.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim T1 cũng không đến tòa, không gửi bản trình bày ý kiến.

Đại diện Công Ty Cổ phần M1 ông T4 trình bày và yêu cầu như sau:

Ngân hàng TMCP V có giao dịch với Bà Võ Thị Thu T và Ông Nguyễn Văn N1 đã ký vay các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng cho vay số LN2405092561506 ký ngày 15/05/2024, số tiền cho vay: 6.358.000.000 đồng. Mục đích vay: Cho vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại S theo Hợp đồng tín dụng số REF2313900383/HDTD/TGC/VTTT ngày 23/05/2023 ; Thời hạn cho vay: 100 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 8,3%/năm cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần.

Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2405092551860 ký ngày 21/05/2024, số tiền cho vay: 2.700.000.000 đồng. Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh cửa hàng lương thực, thực phẩm; Thời hạn cho vay: 24 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân: 11,99%/năm cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh định kỳ 03 tháng/01 lần.

Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023, số tiền cho vay: 249.900.000 đồng; Mục đích vay: Mua đồ gia dụng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn

tại thời điểm giải ngân: 31%/năm cố định 60 tháng kể từ ngày giải ngân.

*Hợp đồng thẻ tín dụng với hạn mức cấp là 75.000.000 đồng;

Dư nợ tạm tính đến ngày 10/12/2025 của Bà Võ Thị Thu T và Ông Nguyễn Văn N1 theo hợp đồng cho vay:

Nợ gốc : 9.359.008.598 đồng

Nợ lãi : 1.850.245.197 đồng

Tổng cộng : **11.209.253.795** đồng

Tài sản bảo đảm cho khoản vay nêu trên là:

+ Tài sản 1: Toàn bộ Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số: 28297.08.196, tờ bản đồ số: 08, tọa lạc tại địa chỉ: Khu phố A, phường B, thành phố T (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 713338, số vào sổ cấp GCN CNQSDĐ: H09176V – P.2 Ủy ban Nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/03/2009. (Nay là: Khu phố A, Phường L, Đồng Tháp).

+ Tài sản 2: Toàn bộ Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số: 28297.08.196, tờ bản đồ số: 08, tọa lạc tại địa chỉ: A, N, Khu phố A, phường B, thành phố T (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 828162829700678, Hồ sơ gốc số 6748 cấp đổi lần thứ nhất do Ủy ban Nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 12/11/2008. (Nay là: 12 N, Khu phố A, Phường L, Đồng Tháp).

- Toàn bộ Tài sản gắn liền với thửa đất thuộc thửa đất số: 28297.08.196, tờ bản đồ số: 08, tọa lạc tại địa chỉ: A, N, Khu phố A, phường B, thành phố T (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 828162829700678, Hồ sơ gốc số 6748 cấp đổi lần thứ nhất do Ủy ban Nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 12/11/2008. (Nay là: 12 N, Khu phố A, Phường L, Đồng Tháp).

Quá trình thực hiện hợp đồng, Bà Võ Thị Thu T và Ông Nguyễn Văn N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 04/09/2024 nên toàn bộ (các) khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn.

Ngày 28/03/2025, **V1** đồng ý bán và **Công ty cổ phần M1** (sau đây gọi tắt là "**Công ty M1**") đồng ý mua một phần khoản nợ phát sinh theo (các) Hợp đồng tín dụng/Hợp đồng cho vay ký giữa V1 với Bà Võ Thị Thu T và Ông Nguyễn Văn N1, cụ thể như sau:

Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2405092561506 ký ngày 15/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2405092551860 ký ngày 21/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023.

Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng.

Tại phiên toà: đại diện Ngân hàng TMCP V trình bày giữ nguyên yêu cầu độc lập và chỉ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo theo 02 hợp đồng thế chấp

Đại diện công Ty cổ phần M1 rút lại một phần yêu cầu độc lập là xin rút lại toàn bộ yêu cầu bà Võ Thị Thu T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn

Văn N1 là bà T, anh Nhứt N2, anh Nhứt H phải thanh toán tiền vốn và lãi cho Công Ty M1 đối với hợp đồng cấp thẻ tín dụng có hạn mức 75.000.000 đồng

Đồng thời chỉ yêu cầu xử lý tài sản bảm đảm theo 02 hợp đồng thế chấp như phía đại diện V1 trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2-Đồng Tháp phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử vụ án, thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Riêng phía Bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ.

Về giải quyết vụ án: *căn cứ Điều 317, 318, 319, 320, 323, 357, 463, 466, 468, 615 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 103 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 01/20019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Kiểm sát viên đề nghị giải quyết vụ án như sau:*

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng N:

+ Buộc bà T và những người thừa kế hợp pháp của ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Hoàng N số tiền vay 450.000.000 đồng và tiền lãi là 85.905.000 đồng. Trong đó, bà T phải trả cho anh Hoàng N số tiền vốn và lãi là 267.952.500 đồng, những người thừa kế hợp pháp của ông N1 là bà T, anh H và anh Nhứt N2 phải trả cho anh Hoàng N số tiền vốn và lãi là 267.952.500 đồng (trả trong phạm vi di sản do người chết để lại).

+ Buộc bà T, anh Nhứt N2, chị T1 và những người thừa kế hợp pháp của ông N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Hoàng N số tiền vay 160.000.000 đồng và tiền lãi 30.544.000 đồng. Trong đó, bà T, anh Nhứt N2, chị T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Hoàng N số tiền vốn và lãi là 142.908.000 đồng; những người thừa kế hợp pháp của ông N1 là bà T, anh H và anh Nhứt N2 phải trả cho anh Hoàng N số tiền vốn và lãi là 47.636.000 đồng (trả trong phạm vi di sản do người chết để lại).

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của V1 và Công ty M1:

+ Buộc bà T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải trả cho V1 tổng số tiền tính đến ngày 10/02/2026 là 566.231.857 đồng (trong đó: nợ gốc là 464.377.717 đồng và tiền lãi là 101.854.140 đồng). Cụ thể, bà T phải trả cho V1 số tiền vốn và lãi là 283.115.900 đồng và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải trả cho V1 số tiền vốn và lãi là 283.115.900 đồng (trả trong phạm vi di sản do người chết để lại).

+ Buộc bà T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải trả cho Công ty M1 tổng số tiền tính đến ngày 10/02/2026 là 10.758.405.275 đồng (trong đó: nợ gốc là 8.823.176.617 đồng và tiền lãi là 1.935.228.658 đồng). Cụ thể, bà T phải trả cho Công ty M1 số tiền vốn và lãi là 5.379.202.637 đồng và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải trả cho Công ty M1 số tiền vốn và lãi là 5.379.202.637 (trả trong phạm vi di sản do người chết để lại).

Đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 không trả nợ đầy đủ cho V1 và Công ty M1 thì V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty M1 về việc yêu cầu bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải thanh toán tiền vốn và lãi cho Công ty M1 đối với hợp đồng thẻ tín dụng có hạn mức cấp là 75.000.000 đồng và yêu cầu trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mãi không đủ trả nợ, V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của của ông N1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

- Về án phí và chi phí tố tụng: Bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt H, anh Nguyễn Nhứt N2, chị Nguyễn Thị Kim T1 chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền, và nghĩa vụ của người chết để lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng tín dụng và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại". Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Đồng Tháp.

[1.2] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Bị đơn bà T, ông N2, ông H, chị T1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ

hai nhưng vắng mặt không có lý do; đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 và 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn

[2]Về nội dung vụ án:

[2.1] ông Nguyễn Văn N1 chết năm 2024, qua xác minh hàng thừa kế thứ nhất của ông N1 gồm: bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt H, anh Nguyễn Nhứt N2.

Theo Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác". Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "Nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác".

[2.2] Đối với khoản vay của ông Nguyễn Hoàng N:

Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hoàng N buộc bà Võ Thị Thu T, ông Nguyễn Văn N1 (đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ là bà Võ Thi Thu T5, anh Nguyễn Nhứt H, anh Nguyễn Nhứt N2) liên đới trả cho anh N2 số tiền vay 450.000.000 đồng và yêu cầu bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, chị Nguyễn Thị Kim T1 và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 liên đới trả cho anh Nguyễn Hoàng N số tiền vốn 160.000.000 đồng. Yêu cầu tính lãi suất 0,83%/ tháng, tính từ ngày 10/3/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử căn cứ những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở nhận định việc cho vay tiền giữa anh Hoàng N và bà T, ông N1, anh Nhứt N2, chị T1 như sau:

- Ngày 08/12/2023, bà T và ông N1 vay anh Hoàng N 150.000.000 đồng. Giấy nhận tiền vay không thể hiện lãi suất, không ghi nhận kỳ hạn.

- Ngày 02/02/2024, bà T và ông N1 vay anh Hoàng N 300.000.000 đồng. Giấy nhận tiền vay không thể hiện lãi suất, không ghi nhận kỳ hạn.

- Ngày 10/3/2024, bà T, ông N1, anh Nhứt N2 và chị T1 vay anh Hoàng N 300.000.000 đồng. Giấy nhận tiền vay không thể hiện lãi suất, ghi nhận kỳ hạn vay là 30 ngày.

[2.2.1] Xét thấy giấy vay tiền ghi ngày 08/12/2023 và ngày 02/02/2024 người vay là bà T và ông N1 có kí tên, không ghi mục đích vay; Giấy vay tiền 10/3/2024 người vay tiền là bà thuỷ, ông nhứt. Mặt sau giấy vay có chữ ký và ghi họ tên của anh N1 nghĩa, và chị T1 mục đích vay để trả lãi ngân hàng và đều cùng một người cho vay là anh Nguyễn Hoàng N, quá trình tố tụng anh N đã nộp tất cả bản chính giấy vay tiền. Toà án đã tống đạt và thông báo cho bị đơn đến Toà để trình bày ý kiến và yêu cầu, nhưng phía bị đơn bà T, anh Nhứt N2, chị T1 và người kế thừa

quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N1 có cả anh Nhứt H biết rất rõ ông N2 khởi kiện có nhận các văn bản tố tụng của toà đầy đủ nhưng không đến Toà để phản bác ý kiến cũng như không nộp bất kỳ bản trình bày nào cho toà án xem xét. Điều này chứng minh bị đơn, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông N1 đã mặc nhiên thừa nhận có giao dịch vay tiền với nguyên đơn. Theo quy định khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về tiền vay.

[2.2.2] Về lãi suất : các giấy vay tiền trên không ghi lãi suất hai bên thoả thuận, lãi suất chậm trả nhưng bên bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên theo quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Đồng thời nguyên đơn yêu cầu được tính lãi với mức lãi suất 0,83%/Tháng tính từ ngày 10/3/2024 đến ngày 10/02/2026 phù hợp với quy định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận cụ thể đối với khoản vay 450.000.000 đồng, lãi suất 85.905.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 535.905.000 đồng.; Đối với khoản vay 160.000.000 đồng, lãi suất 30.544.000 đồng. Tổng cộng là 190.544.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu độc lập của Ngân Hàng V1 và Công Ty M1:

Xét yêu cầu độc lập của V1 và yêu cầu độc lập của Công ty M1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Võ Thị Thu T và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải thanh toán cho V1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/12/2025 là: 554.509.069 đồng (trong đó, nợ gốc: 464.377.717 đồng, nợ lãi: 90.131.352 đồng) và thanh toán cho Công ty M1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/12/2025 là: 10.654.744.726 đồng (trong đó, nợ gốc: 8.894.630.881 đồng, nợ lãi: 1.760.113.845 đồng. Đồng thời kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 không trả nợ đầy đủ cho V1 và Công ty M1 thì V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ. Trong trường hợp tải sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mại không đủ trả nợ, V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

Theo hồ sơ thể hiện, V1 có cho bà T và ông N1 vay các khoản vay như sau: Theo hợp đồng vay số LN2405092561506 ngày 15/5/2024 số tiền vay 6.358.000.000 đồng; Hợp đồng vay số LN2405092551860 ngày 21/5/2024 số tiền vay 2.700.000.000 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm,

hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023, số tiền cho vay: 249.900.000 đồng; Hợp đồng thẻ tín dụng có hạn mức cấp là 75.000.000 đồng. Hai bên có thỏa thuận mục đích vay, thời hạn vay, lãi suất vay. Bà T và ông N1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 04/9/2024.

Ngày 28/3/2025, V1 đã bán cho Công ty M1 một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2405092561506 ký ngày 15/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2405092551860 ký ngày 21/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023; Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng và V1 đã thông báo cho bà T biết.

Xét thấy Hợp đồng cho vay số LN2405092561506 ngày 15/5/2024 số tiền vay 6.358.000.000 đồng; Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2405092551860 ngày 21/5/2024 số tiền vay 2.700.000.000 đồng; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023, số tiền cho vay: 249.900.000 đồng.

[3.1] Về lãi suất: Phía V1 và Công ty M1 yêu cầu bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh của hợp đồng vay số LN2405092561506 ngày 15/5/2024; hợp đồng vay số LN2405092551860 ngày 21/5/2024; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 29/12/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất: Khi vay tiền bà T và ông N1 có ký các hợp đồng thế chấp số LN2405092561506 và LN2405092561506.2 cùng ngày 20/5/2024 là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 28297.08.196, tờ bản đồ số: 08, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 713338, số vào sổ cấp GCN CNQSDĐ: H09176V - P.2 Ủy ban Nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 24/03/2009 và quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thuộc thửa đất số: 28297.08.196, tờ bản đồ số: 08, theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và Quyền sử dụng đất ở số 828162829700678, hồ sơ gốc số 6748 cấp đổi lần thứ nhất do Ủy ban Nhân dân thị xã G (nay là thành phố G), tỉnh Tiền Giang cấp ngày 12/11/2008 để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nên khi bà T và ông N1 không thực hiện việc trả nợ thì V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có cơ sở chấp nhận

Xét các hợp đồng vay tiền được xác lập giữa bị đơn với Ngân hàng đều được

các bên giao kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức phù hợp quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành đối với các bên. Theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay, bên cho vay đã giao tiền cho người vay và người vay có nghĩa vụ hoàn trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận. Phía bà T đã trả được một khoản tiền cho ngân hàng bằng hình thức chuyển khoản. Kể từ ngày 04/9/2024 bà T không trả khoản tiền nào cho Ngân hàng. Nên ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 28/3/2025, V1 đã bán cho Công ty M1 một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay số LN2405092561506 ký ngày 15/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số LN2405092551860 ký ngày 21/05/2024; Một phần (95%) khoản nợ phát sinh theo Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1 ký ngày 29/12/2023; Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thẻ tín dụng và V1 đã thông báo cho bà T biết.

Căn cứ Điều 365 và Điều 366 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên nhận chuyển giao quyền yêu cầu được kế thừa toàn bộ quyền của bên chuyển giao, bao gồm quyền yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc, lãi và các quyền liên quan theo hợp đồng đã ký kết. Do đó Công ty cổ phần M1 có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên quan thanh toán khoản nợ theo hợp đồng vay nêu trên. Trong đó có nợ gốc và nợ lãi được công Ty Cổ phần M1 tính và yêu cầu dựa vào các hợp đồng cho vay ban đầu với Ngân Hàng V1, và Lãi suất trong hạn 8,3%/ năm, lãi suất quá hạn bằng 8,3% x 150% =12,45 %/ năm tương ứng với 95% khoản nợ theo các hợp đồng đã nói trên theo quy định Điều 91 và Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, tổ chức tín dụng và khách hàng được quyền thoả thuận về lãi suất cho vay trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. Đối với khoản nợ quá hạn, mức lãi suất quá hạn được áp dụng theo thoả thuận trong hợp đồng và không vượt quá 150% lãi suất trong hạn theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016 nên lãi suất phía Ngân Hàng và công Ty M1 tính 12,45%/ năm theo hợp đồng là phù hợp với quy định nên có căn cứ chấp nhận.

Tính đến ngày 10/02/2026 nợ lãi đối với V1 là 101.854.140 đồng và nợ lãi đối với Công ty M1 1.935.228.658 đồng).

Nên yêu cầu của V1 và Công ty M1 theo các hợp đồng vay số LN2405092561506; hợp đồng vay số LN2405092551860; giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không tài sản bảo đảm, hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng Đ1. Quá trình vay thì bà T, ông N1 chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo đúng thỏa thuận. Còn nợ của V1 và Công ty M1 là 9.287.554.334 đồng (Trong đó nợ gốc của V1 là 464.377.717 đồng và nợ gốc của Công ty M1 là 8.823.176.617).

Phía Bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1 không thực hiện nghĩa vụ cho ngân hàng V1 và Công Ty M1 mặc dù được thông báo nợ và yêu cầu thực hiện nhưng vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Quá trình tố tụng bên bị

đơn cũng không đến toà để trình bày ý kiến, và cũng không gửi bản trình bày ý kiến về yêu cầu độc lập của Ngân Hàng V1 và công Ty cổ phần M1 về tiền vốn và lãi mặc dù bị đơn biết rất rõ các khoản nợ nhưng không phản đối căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự xem như bị đơn đã mặc nhiên thừa nhận. Theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, bên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ tiền gốc và lãi theo thỏa thuận khi đến hạn. Nên yêu cầu của Ngân hàng V1 và Công Ty M1 có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty M1 về việc yêu cầu bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải thanh toán tiền vốn và lãi cho Công ty M1 đối với hợp đồng thẻ tín dụng có hạn mức cấp là 75.000.000 đồng và yêu cầu trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mãi không đủ trả nợ, V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của của ông N1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ là sự tự nguyện căn cứ khoản 1 Điều 217, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3] Về xử lý tài sản đảm bảo :Theo quy định tại Điều 317, Điều 318 và điều 299 Bộ Luật dân sự năm 2015do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số LN2405092561506 và số LN2405092561506.2 cùng ngày 20/5/2024để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của Ngân Hàng V1 và Công Ty cổ phần M1 được chấp nhận. Nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thực hiện. Trường hợp người vay đã chết thì những người thừa kế phải thực hiện nghĩa vụ trong phạm vi di sản do người chết để lại tương ứng với phần nghĩa vụ phải thực hiện theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14.

[5] Về chi phí tố tụng :Yêu cầu của nguyên đơn, Ngân Hàng V1 và Công Ty M1 được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại Điều 157, Điều 158 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[6.]Từ những phân tích trên thấy quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2- Đồng Tháp là có cơ sở được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92; 227, 228, 229, 266, Điều 157, 158, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 33, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Các điều 317, 318, 319, 320, 323, 357; 463, 466, 468, 612, 613, 614, 615, 623, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91, Điều 95 10 được sửa đổi bổ sung năm 2017

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận toàn bộ yêu của của ông Nguyễn Hoàng N.

Buộc bà Võ Thị Thu T và Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N1 gồm bà T, anh N, anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền vay 450.000.000 đồng và tiền lãi 85.905.000 đồng. Tổng Cộng 535.905.000 đồng thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Trong đó Bà Võ Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho ông N số tiền 267.952.500 đồng ; Bà T, ông N, ông H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền 267.952.500 đồng (bà T, ông N, ông H có nghĩa vụ trả trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại theo Điều 615 BLDS 2015.

Buộc bà Võ Thị Thu T, anh N, chị T1 và Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông N1 gồm bà T, anh N, anh H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền vay 160.000.000 đồng, tiền lãi 30.544.000 đồng. Tổng cộng 190.544.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Trong đó Bà Võ Thị Thu T, anh N, chị T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền 142.908.000 đồng ; Bà T, ông N, ông H cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho ông N số tiền vốn và lãi là 47.636.000 đồng (bà T, ông N, ông H có nghĩa vụ trả trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại theo Điều 615 BLDS 2015.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

2.Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP V

Buộc Bà Võ Thị Thu T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Văn N1 là Bà Võ Thị Thu T, Ông Nguyễn Nhứt H, Ông Nguyễn Nhứt N2 phải thanh toán cho V1 tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/02/2026 là: **566.231.857 đồng** (trong đó, tiền gốc: 464.377.717 đồng, tiền lãi: 101.854.140 đồng). Trong đó Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền vay 283.115.900 đồng; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Văn N1 là Bà Võ Thị Thu T, Ông Nguyễn Nhứt H, Ông Nguyễn Nhứt N2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay 283.115.900 trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại theo điều 615 BLDS năm 2015.

3.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của công Ty cổ phần M1

Buộc Bà Võ Thị Thu T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của Ông Nguyễn Văn N1 là Bà Võ Thị Thu T, Ông Nguyễn Nhứt H, Ông Nguyễn Nhứt N2 phải thanh toán cho M tổng số tiền tạm tính đến ngày 10/02/2026 là: **10.758.405.275đồng** (*trong đó, tiền gốc: 8.823.176.617 đồng, tiền lãi: 1.935.228.658 đồng)*. Trong đó Bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 5.379.202.637 đồng; Người kế thừa quyền, nghĩa vụ

của Ông Nguyễn Văn N1 là Bà Võ Thị Thu T, Ông Nguyễn Nhứt H, Ông Nguyễn Nhứt N2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng số tiền vay 5.379.202.637đồng trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại theo điều 615 BLDS năm 2015.
Đình chỉ yêu cầu độc lập của Công ty M1 về việc yêu cầu bà T và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N1 là bà T, anh H, anh Nhứt N2 phải thanh toán tiền vốn và lãi cho Công ty M1 đối với hợp đồng thẻ tín dụng có hạn mức cấp là 75.000.000 đồng và yêu cầu trong trường hợp tài sản bảo đảm sau khi kê biên, phát mãi không đủ trả nợ, V1 và Công ty M1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xác minh, kê biên, phát mại các tài sản khác của bà T và những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của của ông N1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi thực tế trả hết các khoản nợ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11/2/2026 cho đến khi thi hành án xong còn phải tiếp tục chịu lãi suất trên số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quá hạn thỏa thuận trong các hợp đồng cho vay đã ký nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong Hợp đồng cho vay các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng, Công Ty M1 cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng, Công Ty M1 cho vay theo Quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng, Công Ty M1 cho vay.
Về xử lý tài sản thế chấp: Trường hợp người phải thi hành án bà T, ông H, ông N2 không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng, Công Ty M1 có quyền đề nghị cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp là: hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LN2405092561506 và LN2405092561506.2 cùng ngày 20/5/2024 theo thoả thuận về tài sản đảm bảo giữa Ngân Hàng V2 là 5% và Công Ty M1 theo tỷ lệ 95%.
4. Về án phí dân sự sơ thẩm:
*Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng N được chấp nhận:
Bà Võ Thị Thu T phải chịu án phí là 13.379.625 đồng.
Bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, anh Nguyễn Nhứt H liên đới chịu án phí là 15.780.425 đồng án phí (trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại)
Chị Nguyễn Thị Kim T1, bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2 liên đới chịu án phí là 7.145.400 đồng.
H2 lại tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Hoàng N số tiền 13.909.000 đồng theo biên lai số 0000 975 ngày 03/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công và hoàn lại tạm ứng án phí cho ông N đã nộp tạm ứng số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai số 0001327 ngày 12/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công nay là THADS tỉnh Đ
*Đối với yêu cầu độc lập của Ngân Hàng V2 được chấp nhận.
Bà Võ Thị Thu T phải chịu án phí là 14.155.795 đồng.
Bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, anh Nguyễn Nhứt H liên đới chịu án phí là 14.155.795 đồng án phí (trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại).
*Đối với yêu cầu độc lập của Công Ty cổ phần M1 được chấp nhận:
Bà Võ Thị Thu T phải chịu án phí là 113.379.202 đồng.
Bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, anh Nguyễn Nhứt H liên đới chịu án phí là 113.379.202 đồng án phí (trong phạm vi di sản của ông N1 chết để lại).

H2 lại tạm ứng án phí cho Ngân hàng TMCP V đã nộp số tiền 12.320.239 đồng theo biên lai số 0001450 ngày 20 tháng 6 năm 2025 của chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gò Công nay là thi hành án dân sự đồng Tháp; và số tiền 379.691 biên lai 0005905 ngày 24/10/2025 của Thi Hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.
H2 lại cho Công ty cổ phần M1 số tiền tạm ứng án phí 58.759.729 theo biên lai số 0001449 ngày 20/6/2025 và 7.219.256 đồng theo biên lai thu số 0005903 ngày 24/10/2025

5. Về chi phí Tố tụng: Chi phí xem xét tại chổ là 1.000.000 đồng. Công Ty cổ phần M1 đã tạm ứng.
Bà Võ Thị Thu T chịu 500.000 đồng.
Bà Võ Thị Thu T, anh Nguyễn Nhứt N2, anh Nguyễn Nhứt H liên đới chịu 500.000 đồng.
Nên Bà T và Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N1 gồm bà T, anh N2, anh H có nghĩa vụ trả lại cho Công Ty cổ phần M1 là 1.000.000 đồng.
6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.
Án tuyên kết thúc cùng ngày 10/02/2026.

Nơi nhận:
-Tòa án tỉnh Đồng Tháp.
- Viện kiểm sát nhân dân KV 2-ĐT;
-Phòng thi hành án dân sự tỉnh đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ. án văn.09.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị An Thư